

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18-6-2021

V/v tranh chấp L hôn, con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Em.

2. Bà Nguyễn Thị Tua.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Triệu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp L hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXX-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tăng Đa L, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp V H 2, xã V H H N, huyện G Q, tỉnh K G, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trịnh Hoàng Đ, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp 1, xã V Đ, huyện V T, tỉnh H G, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 2007 chị Tăng Đa L và anh Trịnh Hoàng Đ kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên

Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 không hạnh phúc. Nguyên nhân, do vợ chồng nghi ngờ lẫn nhau, không tin tưởng và anh Đ đánh chị L. Chị Tăng Đa L cho rằng không thể tiếp tục chung sống với anh Đ nên yêu cầu ly hôn. Anh Trịnh Hoàng Đ không đồng ý ly hôn, cho rằng vì thương con, nếu ly hôn sẽ ảnh hưởng đến các con.

Con chung: có 02 con chung tên Trịnh Thành D, sinh ngày 08/12/2007 và Trịnh Ngọc G, sinh ngày 06/4/2016 hiện nay đang sống với anh Trịnh Hoàng Đ. Quá trình thu thập chứng cứ ngày 07/12/2020 chị L anh Đ thỏa thuận chị L nuôi con chung. Anh Đ chưa cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Trịnh Thành D thể hiện nguyện vọng sống chung với mẹ. Nhưng sau đó cháu Trịnh Thành D thay đổi ý kiến có nguyện vọng sống chung với anh Trịnh Hoàng Đ.

Tài sản chung: Chị Tăng Đa L và anh Trịnh Hoàng Đ khai không có.

Nợ chung: Chị Tăng Đa L và anh Trịnh Hoàng Đ khai không có.

Tài liệu chứng cứ kèm theo yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh Trịnh Thành D, Trịnh Ngọc G (bản sao); Giấy CMND, sổ hộ khẩu (bản sao); Bản tự khai (bản chính); Đơn xác nhận (bản chính).

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Tăng Đa L yêu cầu ly hôn và được nuôi cháu Trịnh Ngọc G chưa yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung, giao cháu Trịnh Thành D cho anh Trịnh Hoàng Đ nuôi dưỡng. Anh Trịnh Hoàng Đ không đồng ý ly hôn, yêu cầu được nuôi 02 con chung, chưa yêu cầu chị Tăng Đa L cấp dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thống nhất quá trình thu thập chứng cứ của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án.

Về nội dung đề nghị: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Tăng Đa L; Không chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn chị Tăng Đa L. Giao con chung cho anh Trịnh Hoàng Đ nuôi dưỡng; Án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn chịu theo Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm theo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Tăng Đa L có gửi đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trịnh Hoàng Đ và được nuôi con chung, nên Tòa xác định quan hệ tranh chấp là L hôn, con chung. Đây là vụ án về hôn nhân gia đình, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện. Địa chỉ của bị đơn anh Trịnh Hoàng Đ tại ấp 1, xã Vị Đông, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy giải quyết là hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật về thẩm quyền.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Chị Tăng Đa L và anh Trịnh Hoàng Đ chung sống từ năm 2007, có đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn bút lục 04) nên hôn nhân của chị Tăng Đa L và anh Trịnh Hoàng Đ hợp pháp. Ngày 20/10/2020 chị Tăng Đa L có yêu cầu ly hôn với anh Trịnh Hoàng Đ, vì cho rằng hôn nhân không hạnh phúc, do anh Đ đánh chị L. Chị Tăng Đa L xác định không thể tiếp tục chung sống với anh Đ nên yêu cầu L hôn. Anh Trịnh Hoàng Đ không đồng ý ly hôn, vì còn thương con, nếu ly hôn sẽ ảnh hưởng đến các con. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau.....” nhưng theo thừa nhận của chị Tăng Đa L và anh Trịnh Hoàng Đ thì vợ chồng anh chị không có sự tin tưởng mà nghi ngờ lẫn nhau, có cãi vã nên hôn nhân không hạnh phúc. Chị L xác định nếu vợ chồng tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân của chị L, anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Tăng Đa L.

[2.2]. Con chung: Chị Tăng Đa L và anh Trịnh Hoàng Đ khai có 02 con chung tên Trịnh Thành D, sinh ngày 08/12/2007 và Trịnh Ngọc G, sinh ngày 06/4/2016 hiện nay đang sống với anh Trịnh Hoàng Đ. Tại phiên tòa anh Trịnh Hoàng Đ yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, chị Tăng Đa L yêu cầu được nuôi cháu Trịnh Ngọc G. Tại bản tự khai cháu Trịnh Thành D thể hiện nguyện vọng được sống chung với anh Đ, anh Đ và chị L thỏa thuận anh Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu D. Đối với cháu Trịnh Ngọc G hiện tại được 05 tuổi, chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ không đồng ý. Hội đồng xét

xử xét thấy, chị L là công nhân tại phiên tòa chị L khai thu nhập là 3.900.000 đồng/tháng. Anh Trịnh Hoàng Đ hiện tại có nghề nghiệp thợ sửa máy công việc làm tại nhà, thu nhập 10.000.000 đồng/tháng. Qua đó, thấy rằng anh Đ có điều kiện chăm sóc cháu G thuận lợi hơn và hiện tại cháu G đang sống chung với anh Đ. Áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Trịnh Thành D và Trịnh Ngọc G cho anh Trịnh Hoàng Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trịnh Hoàng Đ trực tiếp nuôi con chung, nhưng chưa yêu cầu chị Tăng Đa L cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử chưa xem xét.

[2.4]. Tài sản chung: Chị Tăng Đa L và anh Trịnh Hoàng Đ khai không có.

[2.5]. Nợ chung: Chị Tăng Đa L và anh Trịnh Hoàng Đ khai không có.

[2.6]. Án phí sơ thẩm: Chị Tăng Đa L nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[3]. Về phát biểu đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa. Xét, phát biểu về thủ tục tố tụng và đề nghị về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, Tòa chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Tăng Đa L. Không chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị Tăng Đa L.

1. Quan hệ hôn nhân: Chị Tăng Đa L được ly hôn với anh Trịnh Hoàng Đ.

2. Con chung: Anh Trịnh Hoàng Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trịnh Thành D, sinh ngày 08/12/2007 và Trịnh Ngọc G, sinh ngày 06/4/2016. Chị Tăng Đa L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên Trịnh Thành D và Trịnh Ngọc G mà không ai được cản trở.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Tăng Đa L chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Chuyển số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị L đã nộp tạm ứng án phí khởi kiện theo biên lai thu số 0003530 ngày 29/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy thành án phí.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)
Phạm Thị Tuyết Mai**